

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán
06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/06/2023
Ông Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/06/2023

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban điều hành



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ban điều hành
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VNĐ đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 30/06/2023 là 2.497.465.174 VNĐ. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VNĐ, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VNĐ, phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VNĐ và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VNĐ. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VNĐ. Đến thời điểm báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHANH PHIA BAC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.067.818.719	115.865.387.483
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.403.564.511	2.213.832.510
1. Tiền	111		8.403.564.511	2.213.832.510
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.500.000.000	14.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	14.500.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.352.391.472	35.393.357.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.638.072.510	10.316.378.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.806.081.924	3.114.653.637
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	48.271.798.133	26.325.887.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.363.561.095)	(4.363.561.095)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	23.778.212.808	21.688.542.436
1. Hàng tồn kho	141		23.778.212.808	21.688.542.436
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		39.033.649.928	42.069.654.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	28.893.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.033.649.928	42.040.761.449
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621.508.826.515	653.261.822.671
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		588.897.701.348	616.436.499.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	584.559.779.323	612.636.640.283
- Nguyên giá	222		1.082.259.366.402	1.068.970.972.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(497.699.587.079)	(456.334.332.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.337.922.025	3.799.858.790
- Nguyên giá	228		7.271.634.545	6.276.734.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.933.712.520)	(2.476.875.755)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		8.287.335.920	10.453.981.797
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8.287.335.920	10.453.981.797
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		24.323.789.247	26.371.341.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	24.323.789.247	26.371.341.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.576.645.234	769.127.210.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		443.542.064.499	472.542.104.590
I/ Nợ ngắn hạn	310		75.311.136.530	91.395.933.066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.799.074.067	12.593.652.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	110.965.465	102.979.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.106.039.275	1.605.435.146
4. Phải trả người lao động	314		7.604.823.177	7.844.126.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.758.969.260	2.093.392.420
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.312.954.070	17.318.885.737
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	31.970.122.072	46.189.271.779
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.648.189.144	3.648.189.144
II/ Nợ dài hạn	330		368.230.927.969	381.146.171.524
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.194.026.003	1.155.026.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	367.036.901.966	379.991.145.521
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.034.580.735	296.585.105.564
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	309.034.580.735	296.585.105.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.165.419.265)	(18.614.894.436)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.614.894.436)	(3.238.464.920)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.449.475.171	(15.376.429.516)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.576.645.234	769.127.210.154



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	112.099.529.979	93.768.048.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.741.384	27.116.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.062.788.595	93.740.932.006
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	55.189.238.945	56.422.145.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.873.549.650	37.318.786.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	204.482.605	258.959.746
7. Chi phí tài chính	22	6.04	13.097.622.061	11.878.588.886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.684.043.744	3.113.707.097
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	21.063.030.206	20.536.799.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	10.702.571.331	13.996.761.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.214.808.657	(8.834.403.268)
11. Thu nhập khác	31		236.557.038	184.307.954
12. Chi phí khác	32		1.890.524	60.474.729
13. Lợi nhuận khác	40		234.666.514	123.833.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.449.475.171	(8.710.570.043)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.07	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.449.475.171	(8.710.570.043)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.08	395	(276)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.08	395	(276)



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 03a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.449.475.171	(8.710.570.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.822.091.836	39.537.450.277
- Các khoản dự phòng	03	-	2.647.693.066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	413.578.317	8.764.881.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(204.482.605)	(258.959.746)
- Chi phí lãi vay	06	12.684.043.744	3.113.707.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.164.706.463	45.094.202.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.889.562.615)	19.746.824.440
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.089.670.372	1.540.797.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.585.616.089)	(4.443.001.398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.076.445.842	587.689.926
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.000.128.887)	(709.596.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	35.855.515.086	61.816.916.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.283.294.111)	(30.789.412.054)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(29.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.500.000.000	511.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	204.482.605	258.959.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.078.811.506)	(59.019.452.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.047.852.786
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.586.971.579)	(17.868.394.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.586.971.579)	(7.820.541.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.189.732.001	(5.023.077.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.213.832.510	11.621.418.937
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.403.564.511	6.598.341.578



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2022.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình**Phần mềm**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	281.034.388	65.075.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.122.530.123	2.148.756.678
Tiền gửi VND	8.122.530.123	2.148.756.678
Cộng	8.403.564.511	2.213.832.510

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Đắk Lắk.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	9.638.072.510	(2.876.020.996)	10.316.378.219	(2.876.020.996)
Khách hàng cung cấp nước sạch	3.106.491.657	(952.623.096)	2.911.782.595	(952.623.096)
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.531.580.853	(1.923.397.900)	7.404.595.624	(1.923.397.900)
Cộng	9.638.072.510	(2.876.020.996)	10.316.378.219	(2.876.020.996)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	3.806.081.924	-	3.114.653.637	-
Công ty Cổ phần Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	296.868.000	-	1.188.000.000	-
Công ty CP phần mềm BRAVO	-	-	220.470.000	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	287.511.950	-	928.750.137	-
Công ty cổ phần Toyota Đắk Lắk	1.144.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Nước Lành	662.279.474	-	-	-
Các đối tượng khác	1.415.422.500	-	777.433.500	-
Cộng	3.806.081.924	-	3.114.653.637	-

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk (i)	22.512.011.667	-	21.892.355.018	-
Phải thu CBCNV	21.472.500.000	(1.487.540.099)	2.689.355.979	(1.487.540.099)
Phải thu khác	4.287.286.466	-	1.744.176.042	-
Cộng	48.271.798.133	(1.487.540.099)	26.325.887.039	(1.487.540.099)

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.896.544.220	-	19.511.825.707	-
Công cụ, dụng cụ	80.331.680	-	81.614.640	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.801.336.908	-	2.095.102.089	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	23.778.212.808	-	21.688.542.436	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản khác	-	28.893.288
Cộng	-	28.893.288

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.506.383.000	23.959.496.489
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.337.459.648	2.006.189.468
Các khoản khác	479.946.599	405.655.844
Cộng	24.323.789.247	26.371.341.801

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5.8.1 Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.876.020.996	-	2.876.020.996	-
Trung tâm PT Quý đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	-	219.584.000	-
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	270.012.900	-
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	774.660.000	-
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	378.830.000	-	378.830.000	-
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	280.311.000	-
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	790.170.366	-	790.170.366	-
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	92.017.850	-
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	70.434.880	-
Phải thu CBCNV	1.487.540.099	-	1.487.540.099	-
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	1.487.540.099	-
Cộng	4.363.561.095	-	4.363.561.095	-

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn		Nợ phải thu, cho vay dài hạn		Cộng
	VND		VND		VND
Tại ngày 01/01/2023	4.363.561.095		-		4.363.561.095
Trích lập dự phòng bổ sung	-		-		-
Hoàn nhập dự phòng	-		-		-
Tại ngày 30/06/2023	4.363.561.095		-		4.363.561.095



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÁK LẮK
Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2023	121.027.400.236	105.962.377.286	841.255.011.769	726.183.000	1.068.970.972.291
- Mua trong kỳ		2.556.169.008			2.556.169.008
- Đầu tư XDCB hoàn thành	78.364.617		10.653.860.486		10.732.225.103
Số dư tại 30/06/2023	121.105.764.853	108.518.546.294	851.908.872.255	726.183.000	1.082.259.366.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2023	74.842.515.612	59.802.420.030	320.969.557.730	719.838.636	456.334.332.008
- Khấu hao trong kỳ	2.605.394.301	6.758.061.965	31.995.454.441	6.344.364	41.365.255.071
Số dư tại 30/06/2023	77.447.909.913	66.560.481.995	352.965.012.171	726.183.000	497.699.587.079
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	46.184.884.624	46.159.957.256	520.285.454.039	6.344.364	612.636.640.283
Tại ngày 30/06/2023	43.657.854.940	41.958.064.299	498.943.860.084	-	584.559.779.323
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2023	42.998.666.855	10.801.970.741	61.836.844.473	-	115.637.482.069
Tại ngày 30/06/2023	42.998.666.855	10.801.970.741	61.843.188.837	-	115.643.826.433

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2023 là 74.428.651.117 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	2.661.470.000	3.615.264.545	6.276.734.545
- Mua trong kỳ	994.900.000	-	994.900.000
Số dư tại 30/06/2023	3.656.370.000	3.615.264.545	7.271.634.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	1.175.227.238	1.301.648.517	2.476.875.755
- Khấu hao trong kỳ	213.763.067	243.073.698	456.836.765
Số dư tại 30/06/2023	1.388.990.305	1.544.722.215	2.933.712.520
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2023	1.486.242.762	2.313.616.028	3.799.858.790
Số dư tại 30/06/2023	2.267.379.695	2.070.542.330	4.337.922.025
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2023	42.400.000	519.225.454	561.625.454
- Tại ngày 30/06/2023	42.400.000	519.225.454	561.625.454

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tăng TSCĐ VND	30/06/2023 VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đôn - Krông Năng)	1.204.830.684	-	-	1.204.830.684
- Lắp đặt ống HDPE D90, D63 xã Hoà Phú, thôn 13,14,18 xã Hoà Khánh, TP BMT	2.310.441.572	855.264.140	-	3.165.705.712
- Cải tạo, lắp đặt tuyến ống CN HDPE D63 Ng.An Ninh, Ng.Trọng Tuyền....TX.Buôn Hồ, Đắk Lắk	1.303.328.712	60.861.176	1.364.189.888	-
- XD bể chứa, đường ống công nghệ và sơn lại vữa phòng khuôn viên CN.KrôngPắc	1.283.930.541	65.281.177	1.349.211.718	-
- Cung cấp và lắp đặt bể chứa thép hiệu Aquatank cho bể Phan Chu Trinh	-	713.600.000	-	713.600.000
- Xây dựng, lắp đặt mới bể chứa lắp ghép 691m3 & ĐH Đ.Từ 200 khu bể chứa PCTrinh-371 PCTrinh, BMT	-	664.046.819	-	664.046.819
- Công trình khác	4.351.450.288	10.717.059.819	12.529.357.402	2.539.152.705
Cộng	10.453.981.797	13.076.113.131	15.242.759.008	8.287.335.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	12.799.074.067	12.799.074.067	12.593.652.672	12.593.652.672
Công ty cổ phần HAWACO Miền Nam	4.561.709.999	4.561.709.999	4.861.709.999	4.861.709.999
Quản lý công trình vốn khấu hao	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	461.024.224	461.024.224	1.095.293.382	1.095.293.382
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An	677.268.131	677.268.131	977.268.131	977.268.131
Công ty cổ phần kỹ thuật đo lường VBS	1.454.926.000	1.454.926.000	622.023.840	622.023.840
Các đối tượng khác	4.086.144.280	4.086.144.280	3.479.355.887	3.479.355.887
Cộng	12.799.074.067	12.799.074.067	12.593.652.672	12.593.652.672

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	110.965.465	110.965.465	102.979.547	102.979.547
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Các đối tượng khác	8.055.465	8.055.465	69.547	69.547
Cộng	110.965.465	110.965.465	102.979.547	102.979.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a- DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.674.138	3.674.138	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.209.149	78.040.721	79.143.230	-	21.106.640
Thuế tài nguyên	-	231.960.930	1.530.192.900	1.513.427.580	-	248.726.250
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	82.773.368	82.773.368	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.351.265.067	10.075.870.975	9.590.929.657	-	1.836.206.385
Cộng	-	1.605.435.146	11.778.552.102	11.277.947.973	-	2.106.039.275



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	1.758.969.260	1.075.054.403
Chi phí tiền điện tháng 12	-	927.428.926
Chi phí khác	-	90.909.091
Cộng	1.758.969.260	2.093.392.420

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	119.330.365	119.330.365	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Phí thoát nước phải trả	2.225.487.227	2.225.487.227	4.411.525.303	4.411.525.303
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X- 3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả khác	2.410.943.723	2.410.943.723	2.350.167.679	2.350.167.679
Cộng	15.312.954.070	15.312.954.070	17.318.885.737	17.318.885.737

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.194.026.003	1.194.026.003	1.155.026.003	1.155.026.003
Cộng	1.194.026.003	1.194.026.003	1.155.026.003	1.155.026.003

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023			Trong kỳ			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	
1>Vay ngắn hạn	-	-		-	-	-	-	-	
2> Vay dài hạn đến hạn trả	31.970.122.072	31.970.122.072		13.367.821.872	27.586.971.579	-	46.189.271.779	46.189.271.779	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	31.970.122.072	31.970.122.072		13.367.821.872	27.586.971.579	-	46.189.271.779	46.189.271.779	
Cộng	31.970.122.072	31.970.122.072		13.367.821.872	27.586.971.579	-	46.189.271.779	46.189.271.779	

0176
CÔNG
Ổ PH
ÁP NI
ĐẮK L
WATER

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	367.036.901.966	367.036.901.966	-	13.367.821.872	413.578.317	379.991.145.521
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	367.036.901.966	367.036.901.966	-	13.367.821.872	413.578.317	379.991.145.521
Cộng	367.036.901.966	367.036.901.966	-	13.367.821.872	413.578.317	379.991.145.521

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2023	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
DÀI HẠN							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	25 năm	LIBOR (USD 6 tháng), lãi suất cụ thể theo thông báo của ADB theo từng kỳ trả nợ	24.590.000 USD	16.765.001,01 USD	1.343.282,44 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014							
				quy đổi:			
				399.007.024.038	31.970.122.072		
Cộng				399.007.024.038	31.970.122.072		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	315.200.000.000	(3.238.464.920)	311.961.535.080
Lỗ trong năm trước		(15.376.429.516)	(15.376.429.516)
Số dư tại 31/12/2022	315.200.000.000	(18.614.894.436)	296.585.105.564
Số dư tại 01/01/2023	315.200.000.000	(18.614.894.436)	296.585.105.564
Lãi trong kỳ này		12.449.475.171	12.449.475.171
Số dư tại 30/06/2023	315.200.000.000	(6.165.419.265)	309.034.580.735

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thùy Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	315.200.000.000	100%	315.200.000.000	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	101.836.699.094	82.237.955.200
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	10.262.830.885	11.530.093.236
Cộng	112.099.529.979	93.768.048.436

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	47.630.634.840	47.955.700.747
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	7.558.604.105	8.466.445.065
Cộng	55.189.238.945	56.422.145.812

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.482.605	258.959.746
	204.482.605	258.959.746

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.684.043.744	3.113.707.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	413.578.317	8.764.881.789
Cộng	13.097.622.061	11.878.588.886

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.314.834.208	3.254.150.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.123.286.349	17.050.208.610
Chi phí bằng tiền khác	556.335.782	177.379.850
Cộng	21.063.030.206	20.536.799.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.127.486.997	6.577.615.095
Chi phí vật liệu quản lý	113.864.805	290.494.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.996.508.063	1.984.259.724
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.011.543	576.628.214
Chi phí bằng tiền khác	1.662.699.923	1.912.070.898
Cộng	10.702.571.331	13.996.761.038

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.449.475.171	(8.710.570.043)
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Hoạt động kinh doanh khác		
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	41.770.606
Các khoản điều chỉnh tăng	-	41.770.606
Các khoản chi phí không được trừ	-	41.770.606
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(12.449.475.171)	(2.808.860.807)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	-	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	-	-
Thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	-	-
Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Lỗ được khấu trừ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Bảng theo dõi lỗ được chuyển cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng	Lỗ thuế trong năm VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ đã quá hạn VND	Lỗ còn được chuyển VND	Năm hết hạn
2019	Đã quyết toán	5.555.180.309	(5.555.180.309)	-	-	2024
2022	Chưa quyết toán	14.877.406.107	(9.640.614.364)	-	5.236.791.743	2027

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.449.475.171	(8.710.570.043)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.449.475.171	(8.710.570.043)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	(276)

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.449.475.171	(8.710.570.043)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.449.475.171	(8.710.570.043)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	395	(276)

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	33.773.584.639	26.112.055.359
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	6.451.213.044	14.629.405.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.822.091.836	39.537.450.277
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	-	2.647.693.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.858.693	1.168.773.670
Chi phí khác bằng tiền	5.134.428.312	4.788.638.805
Cộng	88.425.176.524	88.892.016.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	10.047.852.786

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.586.971.579	17.868.394.615

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Kỳ trước			Kỳ này		
		Lương	Thưởng	Thù lao	Lương	Thưởng	Thù lao
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	192.342.307	-	-	180.000.000	-	-
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	182.342.307	1.000.000	-	189.578.041	-	-
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - Tổng GĐ	212.342.307	1.000.000	-	210.000.000	-	-
Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	-	-	40.000.000	-	-	60.000.000
Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT	-	1.000.000	-	-	-	-
Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	183.564.005	1.000.000	-	190.235.111	-	-
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	183.564.005	-	-	190.485.111	-	-
Cộng		954.154.931	4.000.000	40.000.000	960.298.263	-	60.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

17599
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
ĐẮK LẮK

